

To do (say) the correct thing: Làm (nói) đúng lúc, làm (nói) điều phải
 To do (sb's) job; to do the job for (sb): Làm hại ai
 To do (work) miracles: (Thực) Tạo kết quả kỳ diệu
 To do a baby up again: Bọc tã lại cho một đứa bé
 To do a course in manicure: Học một lớp cắt, sửa móng tay
 To do a dirty work for him: Làm giúp ai việc gì nặng nhọc
 To do a disappearing act: Chuồn, biến mất khi cần đến
 To do a good deed every day: Mỗi ngày làm một việc thiện
 To do a guy: Trốn, tẩu thoát
 To do a meal: Làm cơm
 To do a person an injustice: Đối xử với ai một cách bất công
 To do a roaring trade: Buôn bán phát đạt
 To do a scoot: Trốn, chuồn, đánh bài tẩu mã
 To do a silly thing: Làm bậy
 To do a strip: Thoát y
 To do again: Làm lại
 To do as one pleases: Làm theo ý muốn của mình
 To do by rule: Làm việc theo luật
 To do credit to sb: Tạo uy tín cho ai
 To do duty for sb: Thay thế người nào
 To do everything in, with, due measure: Làm việc gì cũng có chừng mực
 To do everything that is humanly possible: Làm tất cả n~ gì mà sức người có thể làm được
 To do good (in the world): Làm điều lành, làm phước
 To do gymnastics: Tập thể dục
 To do job-work: Làm khoán (ăn lương theo sản phẩm)
 To do one's best: Cố gắng hết sức; làm tận lực
 To do one's bit: Làm để chia xẻ một phần trách nhiệm vào
 To do one's daily stint: Làm tròn phận sự mỗi ngày
 To do one's duty (to) sb: Làm tròn nghĩa vụ đối với người nào
 To do one's hair before the glass: Sửa tóc trước gương
 To do one's level best: Làm hết sức, cố gắng hết sức
 To do one's needs: Đi đại tiện, tiểu tiện
 To do one's nut: Nổi giận
 To do one's packing: Sửa soạn hành lý
 To do one's stuff: Trổ hết tài năng ra
 To do one's utmost: Làm hết sức mình
 To do outwork for a clothing factory: Làm ngoài giờ cho xưởng may mặc
 To do penance for sth: Chịu khổ hạnh vì việc gì
 To do porridge: (Anh, lóng) ở tù, thi hành án tù
 To do research on the side effects of the pill: Tìm tòi phản ứng phụ của thuốc ngừa thai
 To do sb (a) hurt: Làm cho người nào đau, bị thương
 To do sb a (good) turn: Giúp, giúp đỡ người nào
 To do sb a bad turn: Làm hại người nào
 To do sb a disservice: Làm hại, báo hại người nào
 To do sb an injury: "Gây tổn hại cho người nào, làm hại thanh danh người nào"
 To do sb brown: Phỏng gạt người nào
 To do sb honour: (Tỏ ra tôn kính) Bày tỏ niềm vinh dự đối với ai
 To do sb wrong, to do wrong to sb: Làm hại, làm thiệt hại cho người nào
 To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ
 To do sth a divious way: Làm việc không ngay thẳng
 To do sth according to one's light: Làm cái gì theo sự hiểu biết của mình
 To do sth all by one's lonesome: Làm việc gì một mình
 To do sth anyhow: Làm việc gì tùy tiện, thế nào cũng được

To do sth at (one's) leisure: Làm việc thong thả, không vội
 To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu
 To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của người nào
 To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
 To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của người nào
 To do sth behind sb's back: Làm gì sau lưng ai
 To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
 To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
 To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
 To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
 To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tượng
 To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
 To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì người nào, vì lợi ích người nào
 To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
 To do sth in a loose manner: Làm việc gì ko có phương pháp, thiếu hệ thống
 To do sth in a private capacity: Làm việc với tư cách cá nhân
 To do sth in haste: Làm gấp việc gì
 To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy
 To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
 To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
 To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
 To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
 To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
 To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không người giúp đỡ
 To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
 To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
 To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
 To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
 To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
 To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
 To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
 To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
 To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách cẩu thả
 To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của người nào
 To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
 To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
 To do sth under duress: Làm gì do cưỡng ép
 To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
 To do sth unmasked: "Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy"
 To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
 To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, ko bị phản đối
 To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
 " To do sth with (all)expediton;
 to use expedition in doing sth" Làm gấp việc
 To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
 To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
 To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
 To do sth with dispatch: "Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng;
 bản tin, bản thông báo"
 To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
 To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận
 To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
 To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn

To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng
To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
" To do sth with no preparation,
without any preparation" Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cưỡng
To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
To do sth wrong: Làm trật một điều gì
To do sth with great dexterity: Làm việc rất khéo tay
To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
To do the dirty on sb: Chơi đố ai
To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đố ai
To do the mending: Vá quần áo
To do the rest: Làm việc còn lại
To do the washing: Giặt quần áo
To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
To do up one's hair: Bới tóc
to do violence to one's principles: làm ngược lại với nguyên tắc mình đề ra
To do well by sb: Tỏ ra tốt, tử tế, rộng rãi với người nào
To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
To do without food: Nhịn ăn

TO EAT

To eat (drink) one's fill: Ăn, uống đến no nê
To eat a hearty breakfast: Ăn điểm tâm thịnh soạn
To eat and drink in moderation: Ăn uống có điều độ
To eat crow: Bị làm nhục
To eat dirt: Nuốt nhục
To eat like a pig: Tham ăn, háu ăn như lợn
To eat muck: Ăn những đồ bẩn thỉu
To eat off gold plate: Ăn bằng mâm ngọc đĩa vàng
To eat one's heart out: Héo hon mòn mỏi vì thèm muốn và ganh tị
To eat one's words: Nhận là nói sai nên xin rút lời lại
To eat quickly: Ăn mau
To eat sb out of house and home: Ăn của ai sạt nghiệp
To eat sb's toads: Nịnh hót, bợ đỡ người nào
To eat some fruit: Ăn một ít trái cây
To eat the bread of affliction: Lo buồn, phiền não
To eat the bread of idleness: Vô công rồi nghề
To eat the leek: Chịu nhục, nuốt nhục, ngậm bồ hòn
To eat to repletion: Ăn đến chán
To eat to satiety: Ăn đến chán
To eat up one's food: Ăn hết đồ ăn
To eat with avidity: Ăn ngấu nghiến
To eat, drink, to excess: Ăn, uống quá độ
To get sth to eat: Kiếm cái gì ăn (trong tủ đồ ăn)
To have breakfast, to eat one's breakfast: Ăn sáng
To have nothing to eat: Không có gì ăn cả
To tempt a child to eat: Dỗ trẻ ăn
- to make a success of s.th : thành công về cái gì
- to make believe : giả vờ, giả đồ
- to make clear : vạch rõ, giảng, nói rõ

- to make faces : nhăn nhó, nhăn mặt, làm trò khi
- to make for the open sea : bắt đầu ra khơi
- to make friend : kết bạn, làm bạn - to make good : thành công (thêm giới từ in)
- to make good time : đi nhanh chóng, mau
- to make oneself pleasant to s.o : vui vẻ chiều chuộng, làm hài lòng ai
- to make out : thành công, tiến bộ, có kết quả
- to make over : sửa đổi trang phục lại cho giống như mới
- to make sense : có thể tin được, có lý, hợp lý
- to make up one's mind : quyết định
- to meet halfway : điều đình, hóa giải.
- to meet s.o at (a place) : đón ai ở một nơi nào